

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH TRÌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:

Ông **Đỗ Văn Nghiêm**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Trần Văn Huy**

2. Ông **Nguyễn Đức Thành**

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Huỳnh Phương Minh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì tham gia phiên toà: Ông Tô Xuân Tùng - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án HN&GD thụ lý số: 102/2019/TLST- HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2019 về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Hương L, sinh năm 1994; trú tại: Thôn Y, xã L, huyện T, thành phố Hà Nội - *Có mặt*

Bị đơn: Anh Trần Văn T, sinh năm 1991; HKTT: Thôn Y, xã L, huyện T, thành phố Hà Nội - Hiện đang chấp hành hình phạt tù tại trại tạm giam B14 - *Vắng mặt có lý do*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/01/2019 và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án của chị Nguyễn Thị Hương L như sau:

Tôi với anh Trần Văn T được tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, thành phố Hà Nội vào ngày 23/02/2012. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại thôn Y, xã L, huyện T, thành phố Hà Nội. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2016 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nghiêm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là do vợ chồng bất đồng quan điểm, lối sống không đồng thuận, anh T mãi chơi không quan tâm đến vợ con, khi vợ góp ý thì không nghe và dẫn đến đánh cãi chửi nhau, hai bên gia đình can ngăn và khuyên giải nhiều nhưng không có hiệu quả. Hiện anh T đang

chấp hành án phạt tù tại trại giam B14 (xã T, huyện T, thành phố Hà Nội). Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng không thể khắc phục nên tôi xin được ly hôn với anh Trần Văn T.

* Về con chung: Chúng tôi có 02 con chung là cháu Trần Anh K, sinh ngày 24/02/2011 và cháu Trần Thanh K, sinh ngày 19/4/2016. Do anh T đang chấp hành hình phạt tù tại trại giam, ly hôn, tôi và anh T đã thống nhất để cháu Anh K ở với ông bà nội tiện cho việc học hành; khi nào anh T chấp hành xong hình phạt tù thì anh T sẽ trực tiếp nuôi cháu Anh K. Trong thời gian anh T đang chấp hành án phạt tù, tôi có trách nhiệm trợ cấp tiền để ông bà nội nuôi cháu Anh K ăn học. Còn cháu Thanh K tôi trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi có sự thay đổi khác.

* Về tài sản chung, nhà đất chung: Chúng tôi không có, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

* Về công nợ chung: Tôi khẳng định vợ chồng không vay mượn ai, không cho ai vay mượn. Nếu sau khi ly hôn có người nào yêu cầu Tòa án giải quyết về việc vay vợ chồng chúng tôi vay mượn thì chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Về án phí: Tôi tự nguyện chịu cả án phí ly hôn sơ thẩm, tôi đã nộp tại chi cục thi hành án dân sự huyện T, thành phố Hà Nội.

Bị đơn: Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai ngày 09/7/2019 của anh Trần Văn T như sau:

* Về tình cảm: Về kết hôn và mâu thuẫn vợ chồng anh T thống nhất với lời khai của chị L. Anh xác nhận vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn nghiêm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là do vợ chồng bất đồng quan điểm, lối sống dẫn đến vợ chồng thường xuyên đánh cãi chửi nhau, đã được gia đình hai bên khuyên bảo nhưng không có kết quả. Hiện anh đang chấp hành án phạt tù tại trại giam B14 (xã T, huyện T, thành phố Hà Nội). Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng không thể khắc phục, chị L xin ly hôn, anh đồng ý.

* Về con chung: Anh xác nhận vợ chồng có 02 con chung là cháu Trần Anh K, sinh ngày 24/02/2011 và cháu Trần Thanh K, sinh ngày 19/4/2016. Do anh T đang chấp hành hình phạt tù tại trại giam nên không có điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc con chung. Tuy nhiên, vợ chồng anh đã thỏa thuận, ly hôn để cháu Anh K ở với ông bà nội để tiện việc học hành và sinh hoạt, vì từ bé đến nay cháu Anh K vẫn ở với ông bà nội. Chị L có trách nhiệm chu cấp tiền cho ông bà nội để ông bà nội chăm nuôi cháu Anh K. Khi nào anh T chấp hành xong hình phạt tù thì anh sẽ trực tiếp nuôi cháu Anh K. Chị L trực tiếp nuôi

dưỡng cháu Thanh K. Các anh chị được quyền thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung không ai được ngăn cản.

* Về tài sản chung, nhà đất chung: Anh xác nhận vợ chồng không có, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Về công nợ chung: Anh khẳng định vợ chồng không vay mượn ai, không cho ai vay. Nếu sau khi ly hôn có người yêu cầu Tòa án giải quyết về việc vay mượn của anh chị thì anh chị hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Đại diện VKSND huyện Thanh Trì tham gia phiên toà xác định:

Quá trình thụ lý giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà, Thẩm phán, Thư ký được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định, như: Điều tra, xác minh thu thập chứng cứ đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự được tạo mọi điều kiện để thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự; Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình và Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Hương L; cho chị L được ly hôn anh T; giao con chung là cháu Trần Thanh K cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; chấp nhận sự thỏa thuận của anh chị để cháu Anh K ở với ông bà nội đảm bảo việc học hành. Trong thời gian anh T đang chấp hành án phạt tù, chị L có trách nhiệm trợ cấp tiền cho ông bà nội nuôi cháu Anh K. Đến khi anh T mãn hạn tù được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Anh K. Anh chị được quyền thăm nom chăm sóc giáo dục con chung không ai được ngăn cản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu toàn diện các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà; ý kiến quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định vụ án như sau:

1. Về tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đều cư trú trên địa bàn huyện T, thành phố Hà Nội. Nay nguyên đơn có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án ly hôn; Tòa án nhân dân huyện T thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại khoản 1, 7 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự [1].

2. Về quan hệ hôn nhân và yêu cầu của các bên:

Xét quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh T là hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện T, thành phố Hà Nội vào ngày 23/02/2012, cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn nghiêm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là do vợ chồng bất đồng quan điểm, lối sống dẫn đến thường xuyên đánh cãi nhau làm ảnh hưởng trật tự nơi thôn xóm, mặc dù đã được hai bên gia đình khuyên giải nhưng không có kết quả.

Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã khuyên giải cho các anh chị nhưng anh chị vẫn giữ quan điểm xin được ly hôn. Hội đồng xét xử thấy mâu thuẫn giữa chị L và anh T là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu của chị L xin ly hôn với anh T là có cơ sở, nên Hội đồng xét xử chấp thuận đơn xin ly hôn của chị L; áp dụng Điều 51, 56, 57, 58 Luật Hôn nhân và gia đình cho chị L được ly hôn với anh T là có căn cứ [2].

3. Về con chung: Xác nhận vợ chồng có 02 con chung là cháu Trần Anh K, sinh ngày 24/02/2011 và cháu Trần Thanh K, sinh ngày 19/4/2016. Ghi nhận sự thỏa thuận của anh chị, sau khi ly hôn chị L trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Thanh K, sinh ngày 19/4/2016. Để cháu Trần Anh K, sinh ngày 24/02/2011 sinh sống cùng với ông bà nội tại Thôn Y, xã L, huyện T, thành phố Hà Nội tiện việc học hành của cháu. Trong thời gian anh T thụ án, chị L có trách nhiệm chu cấp tiền cho ông bà nội để nuôi dưỡng cháu Anh K, khi nào anh T mãn hạn tù thì anh T có trách nhiệm trực tiếp nuôi cháu Anh K. Việc thỏa thuận của anh chị phù hợp với nguyện vọng của cháu Anh K và được sự nhất trí của ông bà nội cháu là bà Phạm Thị T. Bà T từ chối tham gia tố tụng nên không nhất thiết đưa bà T vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

4. Về tài sản chung: Anh chị xác nhận không có, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết [4].

5. Về công nợ: Anh T và chị L khẳng định vợ chồng không vay mượn ai, nếu sau khi ly hôn có người nào đến yêu cầu Tòa án giải quyết về việc vợ chồng vay nợ thì chị chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật [5].

6. Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội thì chị L phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm [6].

7. Về quyền kháng cáo: Chị L, anh T có quyền kháng cáo bản án theo luật định [7].

Từ nhận định trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều khoản 1 Điều 228; Điều 271, Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 51, Điều 54, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án, tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Hương L đối với anh Trần Văn T. Chị L được ly hôn với anh T.

2. **Về con chung:** Giao cháu Trần Thanh K cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; ghi nhận sự thỏa thuận của anh chị để cháu Anh K ở với ông bà nội tiện việc học hành, chị L có trách nhiệm chu cấp tiền cho ông, bà Phạm Thị T (là ông bà nội của cháu) mỗi tháng 2.000.000đồng đến khi anh T mãn hạn tù. Anh T, chị L được quyền thăm nom chăm sóc giáo dục con chung không ai được ngăn cản.

3. **Về tài sản chung:** Anh chị xác nhận không có, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết

4. **Về công nợ:** Anh T, chị L khẳng định vợ chồng không vay mượn ai, nếu sau khi ly hôn có người nào đến yêu cầu Tòa án giải quyết về việc vợ chồng vay nợ thì chị chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

5. **Về án phí:** Chị Nguyễn Thị Hương L phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0008566 ngày 01/03/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

Án xử công khai sơ thẩm, đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên bản án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật ./.

Nơi nhận:

- TANDTP Hà Nội;
- VKSND huyện Thanh Trì;
- Chi cục THA huyện Thanh Trì;
- Đương sự
- Lưu hồ sơ;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Đỗ Văn Nghiêm